

Phụ lục II
DANH MỤC CÁC KHU VỰC BỔ SUNG ĐẦU GIÁ QUYỀN
KHAİ THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí khu vực khai thác	Tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108°30' múi chiều 3° phù hợp với Quy hoạch khoáng sản và Quy hoạch sử dụng đất			Diện tích (ha)	Số hiệu bổ sung quy hoạch
			Điểm	X (m)	Y (m)		
		HUYỆN KRÔNG PẮC					
1	Sét gạch ngói	Xã Vụ Bồn	B1	1401072	493637	1,22	BS-S-7
			B2	1401300	493774		
			B3	1401278	493810		
			B4	1401040	493675		
		HUYỆN EA KAR					
2	Sét gạch ngói	Thôn 20, xã Cư Bông	1	1400242.59	511965.69	4.64	
			2	1400490.36	512022.76		
			3	1400580.66	511818.86		
			4	1400469.48	511757.61		
		HUYỆN M'DRẮK					
3	Đá làm VLXD TT	Buôn M'Hạp, xã Ea Trang	1	1394660	536560	3,44	
			2	1394875	536712		
			3	1394743	536796		
			4	1394561	536649		
		HUYỆN KRÔNG BÚK					
4	Đất san lấp	Thôn 6, xã Cư Né	1	1442689,21	467470,62	9,21	BS-DSL-8
			2	1442683,18	467437,16		
			3	1442705,40	467425,35		
			4	1442701,48	467384,42		
			5	1442762,87	467404,82		
			6	1442844,79	467495,72		
			7	1442852,75	467488,30		
			8	1442858,98	467507,57		
			9	1442888,20	467492,41		
			10	1442897,35	467557,29		
			11	1442864,20	467675,02		
			12	1442843,03	467659,09		
			13	1442816,52	467696,44		

TT	Loại khoáng sản	Tên mỏ, vị trí khu vực khai thác	Tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108°30' múi chiều 3° phù hợp với Quy hoạch khoáng sản và Quy hoạch sử dụng đất			Diện tích (ha)	Số hiệu bổ sung quy hoạch
			Điểm	X (m)	Y (m)		
			14	1442831,68	467706,68		
			15	1442789,62	467765,57		
			16	1442764,34	467748,85		
			17	1442710,72	467788,89		
			18	1442693,45	467743,60		
			19	1442702,67	467747,48		
			20	1442608,37	467634,29		
			21	1442599,91	467606,83		
			22	1442585,70	467597,04		
			23	1442574,10	467618,28		
			24	1442540,85	467602,60		
			25	1442465,89	467715,57		
			26	1442467,90	467559,64		
			27	1442524,55	467515,20		
			28	1442636,96	467454,20		